

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>935.677.292.165</b>	<b>863.962.937.046</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>165.976.076.686</b>	<b>167.675.646.977</b>
1. Tiền	111		161.351.076.686	163.050.646.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.625.000.000	4.625.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>380.453.323.874</b>	<b>376.803.560.429</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		167.063.600	6.728.500.972
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-3.477.047.372
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		380.286.260.274	373.552.106.829
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>144.108.497.543</b>	<b>167.353.215.911</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		125.083.123.188	155.502.179.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.111.983.828	2.054.125.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.913.390.527	9.697.667.790
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			99.243.290
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>245.139.394.062</b>	<b>152.130.513.729</b>
1. Hàng tồn kho	141		245.139.394.062	152.130.513.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>320.228.550.969</b>	<b>297.840.815.633</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>236.719.301.991</b>	<b>242.903.758.230</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	203.676.378.015	209.491.670.589
- Nguyên giá	222	399.517.137.626	398.460.848.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-195.840.759.611	-188.969.178.037
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	33.042.923.976	33.412.087.641
- Nguyên giá	228	48.862.336.787	48.862.336.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-15.819.412.811	-15.450.249.146
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>83.509.248.978</b>	<b>54.937.057.403</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	83.509.248.978	54.937.057.403
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1.255.905.843.134</b>	<b>1.161.803.752.679</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
	1	2	3	4
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>538.149.928.461</b>	<b>492.459.438.242</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>532.004.802.711</b>	<b>486.314.312.492</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		223.886.954.590	171.623.933.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.339.083.962	13.499.775.052
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		31.820.981.817	19.773.871.659
4. Phải trả người lao động	314		40.671.403.760	57.055.225.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.478.122.438	51.237.250.612
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

47.

NG

) PT

(C F

OL)

NH-T

9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.444.851.332	2.341.062.034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	125.640.000.000	104.050.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A		
- Vay ngắn hạn	320B	125.640.000.000	104.050.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	55.723.404.812	66.733.194.812
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>6.145.125.750</b>	<b>6.145.125.750</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
- Vay dài hạn	338A		
- Mệnh giá trái phiếu	338B		
- Chiết khấu trái phiếu	338C		
- Nợ dài hạn	338D		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>717.755.914.673</b>	<b>669.344.314.437</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>717.755.914.673</b>	<b>669.344.314.437</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	468.896.972.230	420.485.371.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	420.485.371.994	420.485.371.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	48.411.600.236	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.255.905.843.134</b>	<b>1.161.803.752.679</b>

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



*Nguyễn Thị Bích Ngọc*

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Diệp Nam Hải*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		235.571.339.670	198.358.006.921	688.514.354.583	579.130.162.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48.494.928	31.579.200	49.464.838	108.837.419
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		235.522.844.742	198.326.427.721	688.464.889.745	579.021.324.640
4. Giá vốn hàng bán	11		170.978.775.858	145.369.248.491	503.380.570.949	423.445.260.609
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		64.544.068.884	52.957.179.230	185.084.318.796	155.576.064.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		342.547.360	67.579.219	1.552.235.118	435.957.386
7. Chi phí tài chính	22		299.133.429	263.897.326	959.597.916	881.165.061
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		299.133.429	215.284.000	959.597.916	716.913.138
8. Chi phí bán hàng	25		30.434.516.498	25.120.807.521	100.025.176.370	78.172.502.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.760.002.269	7.932.646.390	25.811.805.781	22.572.922.265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.392.964.048	19.707.407.212	59.839.973.847	54.385.432.074
11. Thu nhập khác	31		4.470.099	697.612.638	1.007.564.961	1.220.443.079
12. Chi phí khác	32		45.716.633	2.796.100	34.913.513	63.259.552
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-41.246.534	694.816.538	972.651.448	1.157.183.527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.351.717.514	20.402.223.750	60.812.625.295	55.542.615.601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.870.343.503	4.080.444.750	12.162.525.059	11.108.523.120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.481.374.011	16.321.779.000	48.650.100.236	44.434.092.481
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*(Signature)*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*(Signature)*  
Nguyễn Thị Bích Ngọc



*Diễn Nam Hải*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2022

Mẫu số B03-DN

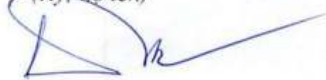
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		734.788.012.780	640.973.137.156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-522.516.294.494	-390.842.185.555
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-91.695.241.569	-94.904.308.293
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-623.644.238	-716.913.138
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		127.560.208.447	77.054.205.417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-140.029.416.420	-113.579.777.204
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>107.483.624.506</b>	<b>117.984.158.383</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-15.276.820.574	-30.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	21.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		382.125.777	287.098.446
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-4.894.694.797</b>	<b>-8.658.356.099</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-104.050.000.000	-88.463.025.556
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-238.500.000	-238.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-104.288.500.000</b>	<b>-88.701.525.556</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-1.699.570.291</b>	<b>20.624.276.728</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167.675.646.977	104.037.276.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>165.976.076.686</b>	<b>124.661.553.664</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)




Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)
